



BẢNG CHỈ DẪN AN TOÀN HÓA CHẤT

HUNTEX EXP-06



Version 2.0
SDS chuẩn bị ngày: 07/11/2022
Ngày in:

1. Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

1.1. Định danh sản phẩm

Tên thương mại : HUNTEX EXP-06.
Tên hóa học : Hỗn hợp của axit béo mỡ động vật amidoethyl và siloxane biến tính hữu cơ.

1.2. Khuyến nghị sử dụng hóa chất và hạn chế sử dụng

Khuyến nghị sử dụng : Phụ trợ dệt may.
Hạn chế sử dụng : Không biết.

1.3. Chi tiết về nhà cung cấp bảng dữ liệu an toàn

Công ty : CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT HÙNG XƯƠNG.
Số điện thoại : +84 272 377 8055/56
Số fax : +84 272 377 80
E-mail : info@hungxuong.com

1.4. Thông tin khẩn cấp

Số điện thoại khẩn cấp : +84 272 377 8055
Thông tin :

2. Nhận dạng mối nguy hại

2.1. Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Phân loại GHS theo Quy định về phân loại và ghi nhãn hóa chất - Thông tư số 32/2017/TT-BCT

| Nhóm sự cố | Loại | Nhóm sự cố và phân loại | Cảnh báo nguy hiểm |
|--|------|-------------------------|--------------------|
| Ăn mòn/kích ứng da | 2 | Skin Corr./Irrit. 2 | H315 |
| Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng | 1 | Eye Dam./Irrit. 1 | H318 |
| Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh | 2 | Aquatic Acute. 2 | H401 |

2.2. Các thành phần nhãn

Các thành phần nhãn GHS



Hình đồ cảnh báo : GHS05
Từ cảnh báo : Nguy hiểm.
Cảnh báo nguy cơ : H315
H318
H401

Các công bố về phòng ngừa :
Phòng ngừa : P264

Gây kích ứng da.
Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Độc đối với sinh vật thủy sinh.

Rửa tay kỹ sau khi sử dụng.



BẢNG CHỈ DẪN AN TOÀN HÓA CHẤT

HUNTEX EXP-06



Version 2.0
SDS chuẩn bị ngày: 07/11/2022
Ngày in:

| | | |
|--------------------|---|--|
| | P280 | Mang găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt. |
| | P273 | Tránh thải ra môi trường. |
| Lưu ý khi tiếp xúc | : P302+P352 | NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa sạch bằng nhiều nước và xà phòng. |
| | P332+P313 | Nếu xảy ra kích ứng da: Nhận tư vấn/chăm sóc y tế. |
| | P362 | Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi tái sử dụng. |
| | P305+P351+P338 | NẾU VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và thuận tiện. Tiếp tục rửa. |
| | P310 | Ngay lập tức gọi trung tâm chống độc hoặc bác sỹ/nhân viên y tế. |
| Bảo quản | : Không yêu cầu các biện pháp đặc biệt. | |
| Thải bỏ | : P501 | Thải bỏ chất/thùng chứa theo quy định của quốc gia. |

2.3. Các mối nguy hiểm khác

Không biết.

3. Thông tin về thành phần các chất

3.1. Đơn chất

-

3.2. Hỗn hợp

Thông tin về các thành phần/Các thành phần nguy hiểm

| Tên hóa học | Số CAS | Nồng độ (%) | Phân loại GHS |
|----------------------------------|-----------|-------------|---|
| Lauryl alcohol ethoxylate | 9002-92-0 | 6 | Acute Tox - Oral. 4, H302 Skin Irrit. 2, H315 Eye Dam.1, H318. Aquatic Acute. 1, H400 Aquatic Chronic. 3, H412 (Tham khảo https://echa.europa.eu/registration-dossier/-/registered-dossier/10916/2/1) |
| Acid acetic | 64-19-7 | 2.8 | Flam. Liq. 3, H226 Skin Corr. 1A, H314 |
| Polyoxyethylene Tridecanyl Ether | 9043-30-5 | 10 | Acute Tox - Oral. 5, H303 Skin Irrit. 3, H316 Eye Irrit. 2A, H319 (Tham khảo SDS của nhà cung cấp) |



BẢNG CHỈ DẪN AN TOÀN HÓA CHẤT

HUNTEX EXP-06



Version 2.0
SDS chuẩn bị ngày: 07/11/2022
Ngày in:

| | | | |
|--|----------|-----|----------------------|
| Organomodified siloxane | - | 2.5 | Không được phân loại |
| Tallow fatty acid amidoethyl | - | 15 | Không được phân loại |
| Butyl carbitol (diethylene glycol monobutyl ether) | 112-34-5 | 6 | Eye Irrit. 2A, H319 |

4. Biện pháp sơ cứu về y tế

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu

- Lời khuyên chung : Nếu cần tư vấn y tế, hãy cung cấp tài liệu SDS cho bác sĩ.
- Hít phải : Di chuyển nạn nhân ra khỏi nơi tiếp xúc hoặc di chuyển đến khu vực thông thoáng. Nếu có biểu hiện khó thở, cần được tư vấn y tế.
- Tiếp xúc với da : Sau khi tiếp xúc với da, rửa sạch bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi bỏ quần áo, giày dép và phụ kiện bị nhiễm bẩn.
- Tiếp xúc với mắt : Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Hủy bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ dàng làm. Tiếp tục xả. Nếu kích ứng mắt vẫn còn – Nhận sự tư vấn/chăm sóc y tế.
- Nuốt phải : Trong trường hợp nuốt phải, súc miệng bằng nước, uống nhiều nước. Giữ yên, không gây nôn. Nếu cảm thấy không khỏe, hãy tìm lời khuyên y tế.

4.2. Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và mãn tính

Các triệu chứng : không có gợi ý đặc biệt.

4.3. Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm trễ

Điều trị theo triệu chứng.

5. Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1. Phương tiện chữa cháy phù hợp

Phương tiện chữa cháy thích hợp: phun nước, bột, bột khô, CO₂.

Phương tiện chữa cháy không phù hợp: không có sẵn dữ liệu.

5.2. Những mối nguy hiểm đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp

Trong trường hợp hỏa hoạn, các chất có thể được giải phóng: cacbon đioxit, cacbon monoxit.

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Khi đốt sẽ thải ra khói độc, lính cứu hỏa phải mặc thiết bị thở khép kín và quần áo bảo hộ thích hợp nếu có nguy cơ tiếp xúc với hơi hoặc sản phẩm của quá trình cháy.

6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

6.1. Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ và quy trình xử lý khẩn cấp

Sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân. Tránh trơn trượt, không chạm vào hoặc đi qua vật liệu bị đổ.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường



BẢNG CHỈ DẪN AN TOÀN HÓA CHẤT

HUNTEX EXP-06



Version 2.0
SDS chuẩn bị ngày: 07/11/2022
Ngày in:

Thu gom và cho vào một thùng chứa có thể đóng lại. Ngăn chặn dòng chảy vào cống rãnh và đường nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Hấp thụ chất lỏng bằng vật liệu hấp thụ, ví dụ: đất, cát và các vật liệu hấp thụ không cháy khác.

7. Xử lý và bảo quản

7.1. Thận trọng trong việc bảo quản

Lời khuyên về sử dụng an toàn : Mang thiết bị bảo hộ, đeo kính bảo hộ khi làm việc.

Các biện pháp vệ sinh : Không ăn, uống, hút thuốc khi làm việc. Rửa sạch tay trước khi nghỉ giải lao và sau giờ làm việc.

Các biện pháp bảo vệ chung : Không hít phải khí/hơi/sol khí. Tránh tiếp xúc với da và mắt.

7.2. Điều kiện để lưu trữ an toàn, bao gồm bất kỳ điều kiện không tương thích nào

Phòng chống cháy nổ

Thông tin : không cần biện pháp đặc biệt.

Kho

Thông tin : không.

Thông tin thêm về điều kiện lưu trữ:

Đậy kín vật chứa và bảo quản ở nơi mát, khô ráo và thông thoáng. Bảo quản tránh xa nguồn nhiệt, ngọn lửa, nguồn bắt lửa và các chất không tương thích. Tránh tiếp xúc với axit mạnh, kiềm và chất oxi hóa. Kiểm tra rò rỉ thường xuyên.

8. Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm:

| Nguyên liệu | CAS-No | Cơ sở luật định | Loại giá trị (Từ mức độ tiếp xúc; Được thể hiện dưới dạng) | Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp |
|-------------|---------|----------------------------------|--|---------------------------------|
| Acetic acid | 64-19-7 | (Quyết định.Số.3733/2002/QĐ-BYT) | TWA | 10 ppm or 25 mg/m ³ |
| | | (Quyết định.Số.3733/2002/QĐ-BYT) | STEL | 35 mg/m ³ |

8.2. Kiểm soát phơi nhiễm

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp : hoạt động trong khu vực thông gió tốt.

Thiết bị bảo vệ cá nhân

Bảo vệ mắt : đeo kính bảo hộ.

Bảo vệ tay : găng tay bảo hộ.

Bảo vệ cơ thể : quần áo bảo hộ lao động và giày bảo hộ lao động.

Bảo vệ đường hô hấp : đeo mặt nạ phòng độc.



BẢNG CHỈ DẪN AN TOÀN HÓA CHẤT

HUNTEX EXP-06



Version 2.0
SDS chuẩn bị ngày: 07/11/2022
Ngày in:

Biện pháp vệ sinh : tránh xa thực phẩm. Luôn rửa tay trước khi ăn, uống, hút thuốc.
Giặt quần áo bị nhiễm bẩn và các thiết bị bảo hộ khác trước khi cất giữ hoặc sử dụng lại.

9. Đặc tính lý hóa của chất

9.1. Thông tin về các đặc tính vật lý và hóa học cơ bản

| | |
|------------------------------------|---------------------|
| Trạng thái vật lý | : chất lỏng. |
| Màu sắc | : trắng sữa. |
| Mùi | : đặc trưng. |
| Ngưỡng mùi | : không có dữ liệu. |
| pH của 1% chất lỏng (25 °C) | : 3.5-5.5. |
| Điểm nóng chảy | : không có dữ liệu. |
| Điểm sôi | : không có dữ liệu. |
| Điểm chớp cháy | : > 95 °C. |
| Tốc độ bay hơi | : không có dữ liệu. |
| Tính dễ cháy | : không có dữ liệu. |
| Giới hạn Nổ/Cháy trên | : không có dữ liệu. |
| Giới hạn dưới của cháy nổ | : không có dữ liệu. |
| Áp suất hóa hơi | : không có dữ liệu. |
| Hơi tương đối | : không có dữ liệu. |
| Tỷ trọng tương đối | : không có dữ liệu. |
| Độ hòa tan | : tan trong nước. |
| Hệ số phân tán (n-octanol/nước) | : không có dữ liệu. |
| Nhiệt độ tự bốc cháy | : không có dữ liệu. |
| Nhiệt phân hủy | : không có dữ liệu. |
| Độ nhớt, động học | : không có dữ liệu. |
| Độ nhớt, động lực | : không có dữ liệu. |
| Tính chất oxy hóa | : không có dữ liệu. |

9.2. Thông tin khác

| | |
|-----------------|--|
| Tỷ trọng | : 0.9 - 1.0 g/cm ³ (25 °C). |
| Ăn mòn kim loại | : không có dữ liệu. |

10. Mức ổn định và khả năng phản ứng của hóa chất

10.1. Khả năng phản ứng

Ổn định ở nhiệt độ phòng bình thường.

10.2. Tính ổn định hóa học

Sản phẩm ổn định trong điều kiện bình thường.

10.3. Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến.

10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt, ngọn lửa, nguồn đánh lửa và các chất không tương thích.



BẢNG CHỈ DẪN AN TOÀN HÓA CHẤT

HUNTEX EXP-06



Version 2.0
SDS chuẩn bị ngày: 07/11/2022
Ngày in:

10.5. Vật liệu không tương thích

Tránh tiếp xúc với axit mạnh, kiềm và chất oxy hóa.

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Cacbon đioxit và cacbon monoxit có thể hình thành khi sản phẩm bị phân hủy bởi nhiệt.

11. Thông tin về độc tính

11.1. Thông tin về các tác dụng độc

| | |
|--|------------------------------------|
| Độc tính cấp (đường miệng) | : không được phân loại. |
| Độc cấp tính (hít phải) | : không được phân loại. |
| Độc tính cấp (qua da) | : không được phân loại. |
| Kích ứng/ấn mồn da | : gây kích ứng da. |
| Tổn thương mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng | : gây tổn thương mắt nghiêm trọng. |
| Nhạy cảm da | : không được phân loại. |
| Độc tính gia tăng | : không được phân loại. |
| Đánh giá CMR | |
| Khả năng gây ung thư | : không được phân loại. |
| Tính gây đột biến | : không được phân loại. |
| Tính gây quái thai | : không được phân loại. |
| Độc tính với sinh sản | : không được phân loại. |
| Độc tính cơ quan đích cụ thể - Phơi nhiễm một lần | : không được phân loại. |
| Độc tính cơ quan đích cụ thể - Phơi nhiễm nhiều lần | : không được phân loại. |
| Nguy hại hô hấp | : không được phân loại. |

12. Thông tin về sinh thái

12.1. Độc tính sinh thái

Độc đối với sinh vật thủy sinh.

12.2. Tính bền và khả năng phân hủy

Khả năng phân hủy sinh học (BOD5/ COD): Không có dữ liệu.

Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD5): Không có dữ liệu.

Nhu cầu oxy hóa học (COD): Không có dữ liệu.

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Không có dữ liệu.

12.4. Khả năng phân tán qua đất

Không có dữ liệu.

12.5. Các tác dụng phụ khác

Không có dữ liệu.

13. Thông tin về thải bỏ

13.1. Các phương pháp xử lý chất thải



BẢNG CHỈ DẪN AN TOÀN HÓA CHẤT

HUNTEX EXP-06



Version 2.0
SDS chuẩn bị ngày: 07/11/2022
Ngày in:

Chất thải từ cặn bã: Việc thải bỏ phải tuân theo các quy định và luật pháp địa phương.
Bao bì bị ô nhiễm: Vứt bỏ các thùng rỗng bị ô nhiễm theo quy định và pháp luật.

14. Thông tin khi vận chuyển

Không được xếp vào loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển.

D.O.T Đường bộ/Đường sắt

| | |
|------------------------------------|------------------|
| Số UN | : không áp dụng. |
| Tên vận chuyển UN | : không áp dụng. |
| Nhãn nguy hiểm | : không áp dụng. |
| Các loại nguy hiểm khi vận chuyển | : không áp dụng. |
| Nhóm đóng gói | : không áp dụng. |
| Mối nguy môi trường | : không áp dụng. |
| Vận chuyển số lượng lớn | : không áp dụng. |
| Thận trọng đặc biệt cho người dùng | : không áp dụng. |

Vận tải hàng không ICAO-TI/IATA-DGR

| | |
|------------------------------------|------------------|
| Số UN | : không áp dụng. |
| Tên vận chuyển UN | : không áp dụng. |
| Nhãn nguy hiểm | : không áp dụng. |
| Các loại nguy hiểm khi vận chuyển | : không áp dụng. |
| Nhóm đóng gói | : không áp dụng. |
| Mối nguy môi trường | : không áp dụng. |
| Vận chuyển số lượng lớn | : không áp dụng. |
| Thận trọng đặc biệt cho người dùng | : không áp dụng. |

Vận tải đường biển IMDG

| | |
|---|------------------|
| Số UN | : không áp dụng. |
| Tên vận chuyển UN | : không áp dụng. |
| Nhãn nguy hiểm | : không áp dụng. |
| Các loại nguy hiểm khi vận chuyển | : không áp dụng. |
| Nhóm đóng gói | : không áp dụng. |
| Mối nguy môi trường (Chất gây ô nhiễm biển) | : không áp dụng. |
| Vận chuyển số lượng lớn | : không áp dụng. |
| Thận trọng đặc biệt cho người dùng | : không áp dụng. |

15. Thông tin về pháp luật

15.1 Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường dành riêng cho chất hoặc hỗn hợp

- Quy định về phân loại và ghi nhãn hóa chất - Thông tư số 32/2017/TT-BCT. Ngày cấp: 28/12/2017.
- Quy định danh mục hàng công nghiệp nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển, vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm bằng phương tiện giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa - số: 44/2012/TT-BCT - Ngày ban hành 28/12/2012.



BẢNG CHỈ DẪN AN TOÀN HÓA CHẤT

HUNTEX EXP-06



Version 2.0
SDS chuẩn bị ngày: 07/11/2022
Ngày in:

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh - QCVN05: 2013/BTNMT.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh - QCVN06: 2009/BTNMT.
- Quy định về ghi nhãn hóa chất trên cơ sở GHS theo Thông tư số 32/2017/TT/BCT.
- Tiêu chuẩn vệ sinh lao động tại nơi làm việc - Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - giá trị giới hạn phơi nhiễm cho phép đối với 50 hóa chất tại Thông tư số 10/2019-TT-BYT.

16. Thông tin cần thiết khác

Thông tin trong tờ này được viết dựa trên kiến thức và kinh nghiệm tốt nhất hiện có nhưng không có trách nhiệm pháp lý.

SDS chuẩn bị vào : 07/11/2022.

Ngày sửa đổi :

Phiên bản 2.0

Chú giải:

TWA: Giới hạn tiếp xúc ca làm việc.

STEL: Giới hạn tiếp xúc ngắn.

IATA: Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế.

ICAO: Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế.

IMDG: Hàng hóa Nguy hiểm Hàng hải Quốc tế.

Flam. Liq. 3: Chất lỏng dễ cháy, nguy hiểm loại 3.

Acute Tox - Oral. 4: Độc cấp tính - Đường uống, nguy hiểm loại 4.

Acute Tox - Oral. 5: Độc cấp tính - Đường uống, nguy hiểm loại 5.

Skin Corr./Irrit. 2: Ăn mòn/kích ứng da, nguy hiểm loại 2.

Skin Irrit. 2: Kích ứng da, nguy hiểm loại 2.

Skin Irrit. 3: Kích ứng da, nguy hiểm loại 3.

Skin Corr. 1A: Ăn mòn da, nguy hiểm loại 1A.

Eye Dam./Irrit. 1: Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng, nguy hiểm loại 1.

Eye Dam. 1: Tổn thương mắt nghiêm trọng, nguy hiểm loại 1.

Eye Irrit. 2A: Kích ứng mắt nghiêm trọng, nguy hiểm loại 2A.

Aquatic Acute. 1: Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh, nguy hiểm loại 1.

Aquatic Acute. 2: Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh, nguy hiểm loại 2.

Aquatic Chronic. 3: Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh, nguy hiểm loại 3.

H226 Chất lỏng và hơi dễ cháy.

H302 Có hại nếu nuốt phải.

H303 Có thể có hại nếu nuốt phải.

H314 Gây bỏng da nghiêm trọng và hồng mắt.

H315 Gây kích ứng da.

H316 Gây kích ứng da nhẹ.

H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

H400 Rất độc đối với sinh vật thủy sinh.



BẢNG CHỈ DẪN AN TOÀN HÓA CHẤT

HUNTEX EXP-06



Version 2.0
SDS chuẩn bị ngày: 07/11/2022
Ngày in:

H401 Độc đối với sinh vật thủy sinh.

H412 Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

HẾT